

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 386

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập ngày 29/12/1982 theo Quyết định số 2025/QĐ-BQP của Bộ Quốc Phòng, trên cơ sở các đơn vị tiền thân của Đoàn 386 và sát nhập Lữ đoàn 387, Xí nghiệp 569. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100598520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Thăng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Việt Phương	Phó chủ tịch
Ông: Hoàng Hải Nam	Thành viên
Ông: Trần Anh Việt	Thành viên
Bà: Nguyễn Xuân Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Hải Nam	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2017)
Ông: Nguyễn Văn Thăng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)
Ông: Trần Anh Việt	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Xuân Thái	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đỗ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Hữu Pha	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Minh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Hải Nam

Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được lập ngày 02 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các vấn đề sau đây:
- + Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Cụ thể: nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 115.407 triệu đồng và 83.705 triệu đồng; nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 182.382 triệu đồng và 85.995 triệu đồng. Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- + Tại ngày 01/01/2017 và 31/12/2017, Công ty có một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán lần lượt là 28.972 triệu đồng và 27.839 triệu đồng và chi phí dở dang còn dư từ các năm trước lần lượt là 56.347 triệu đồng và 53.343 triệu đồng. Chúng tôi không thể xác định được số dự phòng cần trích lập cho các khoản mục nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH CIMEICO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 03 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2018

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1479-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		339.553.181.044	359.077.646.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.541.890.557	41.361.772.603
111	1. Tiền		10.541.890.557	41.361.772.603
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		221.467.021.570	210.168.056.395
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	106.622.768.422	95.174.901.280
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	11.124.088.384	15.193.943.932
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	06	5.425.302.730	5.375.001.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	98.294.862.034	94.424.209.967
140	IV. Hàng tồn kho	09	107.251.274.414	107.299.305.638
141	1. Hàng tồn kho		107.251.274.414	107.299.305.638
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		292.994.503	248.511.485
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		118.327.567	121.230.687
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	174.666.936	127.280.798
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.365.244.769	20.228.278.260
220	II. Tài sản cố định		11.833.919.992	13.719.878.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.783.037.649	13.629.868.249
222	- Nguyên giá		50.737.077.259	50.737.077.259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.954.039.610)	(37.107.209.010)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	50.882.343	90.010.587
228	- Nguyên giá		304.351.670	304.351.670
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.469.327)	(214.341.083)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.531.324.777	6.508.399.424
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.531.324.777	6.508.399.424
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		358.918.425.813	379.305.924.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		331.515.349.049	351.448.663.961
310	I. Nợ ngắn hạn		331.372.849.049	338.583.098.961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	153.296.463.642	187.116.829.991
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	33.517.937.009	52.227.509.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.315.777.523	11.466.875.223
314	4. Phải trả người lao động		3.168.232.179	8.001.887.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.083.519.366
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	77.939.181.887	40.234.785.682
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	51.129.075.166	37.295.926.601
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.181.643	155.764.649
330	II. Nợ dài hạn		142.500.000	12.865.565.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	142.500.000	12.865.565.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.403.076.764	27.857.260.420
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	27.403.076.764	27.857.260.420
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.099.080.000	23.099.080.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		23.099.080.000	23.099.080.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		871.521.815	871.521.815
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.898.651.267	2.866.670.269
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		533.823.682	1.019.988.336
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	5.672.727
421b	LNST chưa phân phối năm nay		533.823.682	1.014.315.609
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		358.918.425.813	379.305.924.381

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2018



Giám đốc

Hoàng Hải Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	226.182.382.615	269.701.060.530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.182.382.615	269.701.060.530
11	4. Giá vốn hàng bán	20	215.277.978.640	258.300.778.300
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.904.403.975	11.400.282.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	779.908.342	975.269.766
22	7. Chi phí tài chính	22	144.642.366	995.141.595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		144.642.366	995.141.595
25	8. Chi phí bán hàng	23	4.065.595.681	2.704.961.626
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.553.861.071	9.485.589.227
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.786.801)	(810.140.452)
31	11. Thu nhập khác	25	3.085.923.687	3.465.386.154
32	12. Chi phí khác	26	1.943.615.665	1.010.617.187
40	13. Lợi nhuận khác		1.142.308.022	2.454.768.967
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.062.521.221	1.644.628.515
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	212.504.244	328.925.703
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		850.016.977	1.315.702.812
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	368	570

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thương

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Hải Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.062.521.221	1.644.628.515
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.250.692.868	1.939.752.742
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.885.958.844	1.919.880.913
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(779.908.342)	(975.269.766)
06	- Chi phí lãi vay		144.642.366	995.141.595
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.313.214.089	3.584.381.257
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.469.503.789)	54.255.167.502
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48.031.224	40.179.032.365
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.676.926.119)	(67.994.704.536)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.022.925.353)	(232.755.304)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.484.544.970)	(2.571.272.631)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(365.017.814)	(707.304.805)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(373.450.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.031.122.732)	26.512.543.848
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(203.296.590)	(330.089.907)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.477.508	813.960.794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(144.819.082)	483.870.887
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		95.948.184.964	54.490.974.825
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(82.590.036.399)	(65.295.978.685)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.088.797)	(238.614.977)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.356.059.768	(11.043.618.837)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.819.882.046)	15.952.795.898
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.361.772.603	25.408.976.705
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	10.541.890.557	41.361.772.603

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thương

Giám đốc



Hoàng Hải Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập ngày 29/12/1982 theo Quyết định số 2025/QĐ-BQP của Bộ Quốc Phòng, trên cơ sở các đơn vị tiền thân của Đoàn 386 và sát nhập Lữ đoàn 387, Xí nghiệp 569. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100598520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 23.099.080.000 đồng; tương đương 2.309.908 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Chi tiết: Xây dựng, kinh doanh và chuyển giao (BOT) các dự án khu đô thị, giao thông, thủy điện, nhiệt điện, hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, buru điện, sân bay, trường học, văn hóa, thể thao, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp đến 110KV);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ hoặc ước tính khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) và đơn vị trực thuộc đã giải thể được Công ty trình bày là khoản phải thu nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông báo chia cổ tức.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện tại công ty, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	209.407.245	3.486.257.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.332.483.312	37.875.514.764
	<u>10.541.890.557</u>	<u>41.361.772.603</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không không quân	4.577.242.000	5.876.956.000
- Công ty BOT Bắc Bình Định	8.986.715.065	9.538.260.922
- Phòng Hạ tầng Kinh tế Huyện Hớn Quản	2.678.659.085	2.678.659.085
- Trường Trung cấp Luật vị thanh	3.064.849.000	-
- Công ty TNHH MTV Hà Thành	4.787.677.000	-
- Công ty X20	7.999.019.600	3.108.174.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	74.528.606.672	73.972.850.673
	106.622.768.422	95.174.901.280
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	210.511.362	4.896.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	5.223.289.763	-	6.538.455.070	-
- Công ty HJC	-	-	1.297.935.764	-
- Các khoản trả trước người bán khác	5.900.798.621	-	7.357.553.098	-
	11.124.088.384	-	15.193.943.932	-

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Xí nghiệp 35 cũ	4.215.585.219	-	4.215.585.219	-
- Tổng Công ty Thành An	1.209.717.511	-	1.159.415.997	-
	5.425.302.730	-	5.375.001.216	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	3.805.963.853	-	3.958.960.418	-
- Tạm ứng chủ nhiệm công trình	75.001.311.071	-	61.689.547.056	-
- Phải thu Công ty Quảng Lợi tiền chuyên nhượng khoản đầu tư	14.379.876.483	-	25.640.753.312	-
- Phải thu khác	5.107.710.627	-	3.134.949.181	-
	98.294.862.034	-	94.424.209.967	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.839.213.141	27.839.213.141	28.972.020.422	28.972.020.422
+ Công ty Xây dựng và Thiết bị Bình Minh	2.060.476.600	2.060.476.600	2.060.476.600	2.060.476.600
+ Ông Hoàng Xuân Quý - Chủ nhiệm công trình	3.837.627.483	3.837.627.483	3.837.627.483	3.837.627.483
+ Ông Đào Minh Chung - Chủ nhiệm công trình	2.628.800.043	2.628.800.043	2.628.800.043	2.628.800.043
+ Các đối tượng khác	19.312.309.015	19.312.309.015	20.445.116.296	20.445.116.296
	27.839.213.141	27.839.213.141	28.972.020.422	28.972.020.422

Giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ được Công ty xác định dựa trên thời hạn quá hạn của khoản nợ và đánh giá của Ban lãnh đạo của Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Phần tồn thất của các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	59.806.784	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	84.799.683	-	41.613.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.190.892.498	-	106.017.134.252	-
- Hàng hóa	915.775.449	-	1.240.558.386	-
	107.251.274.414	-	107.299.305.638	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	106.190.892.498	-	106.017.134.252	-
<i>Các công trình còn dư từ các năm trước</i>	<i>53.343.419.218</i>	-	<i>56.347.494.506</i>	-
Công trình Ban quản lý Dự án 963 (*)	2.662.801.946	-	6.837.898.228	-
Công trình Trạm trộn bê tông (*)	6.347.275.864	-	6.347.275.864	-
Công trình Công an Tỉnh Lạng Sơn (*)	3.446.096.311	-	3.446.096.311	-
Công trình Gói 01 MRQL1 Bình Định (*)	14.423.041.411	-	14.048.445.125	-
Công trình Gói 04 MRQL1 Bình Định (*)	4.032.242.003	-	4.908.772.737	-
Công trình Gói 06 MRQL1 Bình Định (*)	2.996.238.557	-	3.004.639.948	-
Công trình Đường Tuần tra biên giới Thanh Hóa G11 (*)	5.207.508.704	-	5.207.508.704	-
Công trình Đường Tuần tra biên giới Thanh Hóa G8C (*)	3.662.692.696	-	2.512.658.414	-
Các công trình khác (*)	10.565.521.726	-	10.034.199.175	-
<i>Các công trình đang thi công dở dang</i>	<i>52.847.473.280</i>	-	<i>49.669.639.746</i>	-
Công trình Gói 09 Trường Luật Vị Thanh Hậu Giang	3.574.162.441	-	-	-
Công trình Nhà vườn khu B khu đô thị đường Lê Thái Tổ - Bắc Ninh	8.696.865.463	-	-	-
Công trình Tòa tháp Eurowindow Nghệ An	3.710.122.575	-	6.500.423.571	-
Công trình Trụ sở Ủy ban dân tộc	4.274.200.103	-	3.834.982.886	-
Bệnh viện Việt Nam - Cuba Đồng Hới	12.232.485.277	-	11.532.677.304	-
Công trình Nhà máy thuốc lá Thăng Long	4.084.509.425	-	3.191.708.274	-
Các công trình khác	16.275.127.996	-	24.609.847.711	-
	106.190.892.498	-	106.017.134.252	-

(*) Đây là các công trình còn dư từ các năm trước của Công ty.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.055.619.124	30.692.177.795	6.096.968.674	892.311.666	50.737.077.259
Số dư cuối năm	13.055.619.124	30.692.177.795	6.096.968.674	892.311.666	50.737.077.259
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.976.058.939	26.885.932.743	4.599.467.969	645.749.359	37.107.209.010
- Khấu hao trong năm	662.580.779	788.336.508	343.177.924	52.735.389	1.846.830.600
Số dư cuối năm	5.638.639.718	27.674.269.251	4.942.645.893	698.484.748	38.954.039.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.079.560.185	3.806.245.052	1.497.500.705	246.562.307	13.629.868.249
Tại ngày cuối năm	7.416.979.406	3.017.908.544	1.154.322.781	193.826.918	11.783.037.649

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.951.026.385 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.154.845.456 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 304.351.670 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 253.469.327 đồng, trong đó Khấu hao trong năm 2017 là 39.128.244 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Lãi cho Tổng Công ty 36 vay phải thu từ năm 2010	4.589.286.926	4.589.286.926
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.992.356	450.021.030
- Chi phí sửa chữa	1.591.262.863	140.419.412
- Các khoản khác	1.081.782.632	1.328.672.056
	7.531.324.777	6.508.399.424

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	3.035.044.368	3.035.044.368	1.112.069.150	4.147.113.518	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	14.821.380.862	14.821.380.862	38.354.502.576	34.316.203.643	18.859.679.795	18.859.679.795
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	14.820.252.272	14.820.252.272	51.910.515.038	36.461.371.939	30.269.395.371	30.269.395.371
+ Công ty Thành An 96 (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.619.249.099	2.619.249.099	4.571.098.200	7.190.347.299	-	-
	<u>37.295.926.601</u>	<u>37.295.926.601</u>	<u>95.948.184.964</u>	<u>82.115.036.399</u>	<u>51.129.075.166</u>	<u>51.129.075.166</u>
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (4)	617.500.000	617.500.000	-	475.000.000	142.500.000	142.500.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Bảo góp vốn DA BOT	12.248.065.000	12.248.065.000	-	12.248.065.000	-	-
	<u>12.865.565.000</u>	<u>12.865.565.000</u>	<u>-</u>	<u>12.723.065.000</u>	<u>142.500.000</u>	<u>142.500.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>12.865.565.000</u>	<u>12.865.565.000</u>			<u>142.500.000</u>	<u>142.500.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/153714/HĐTD ngày 26/12/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 15/12/2017;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất có điều chỉnh quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của công ty;
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 18.859.679.795 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 82122.16.051.5025.TD ngày 31.10.2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của công ty;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 31/10/2017;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất có điều chỉnh quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án;
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 30.269.395.371 đồng.
- (3) Hợp đồng vay vốn ngày 18/9/2014 với Công ty Thành An 96 và Văn bản gia hạn nợ ngày 31/12/2017 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của công ty;
 - Thời hạn cho vay: 31/03/2018 ;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất theo Ngân hàng Quân đội Đà Nẵng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 2.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 33.14.051.5025.TD ngày 11/6/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ và Văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 02/11/2017 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.140.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn trung hạn thanh toán chi phí mua 01 máy lu rung SAKAI SV - 520D theo hóa đơn GTGT số 0000320 ngày 24/4/2014;
 - Thời hạn cho vay: 31/12/2017;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định chính quy định trong khế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Máy lu rung SAKAI - 520D với Công ty Cổ phần thiết bị giao thông vận tải Vietraco;
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là 142.500.000 đồng;

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty con thuộc Công ty mẹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

- Công ty Thành An 96

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Hữu Trung	6.369.483.771	6.369.483.771	9.427.193.531	9.427.193.531
- Công ty TNHH Đông Hà	4.537.077.826	4.537.077.826	4.537.077.826	4.537.077.826
- Công ty Thành An 195 - Tổng công ty Thành An	5.163.179.420	5.163.179.420	5.463.179.420	5.463.179.420
- Công ty TNHH Xây dựng và phát triển Hạ tầng Ánh Dương	3.919.779.299	3.919.779.299	3.919.779.299	3.919.779.299
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.253.492.023	2.253.492.023	2.983.492.023	2.983.492.023
- Công ty TNHH Kim khí Đông Đô	3.506.319.758	3.506.319.758	3.985.444.804	3.985.444.804
- Phải trả các đối tượng khác	127.547.131.545	127.547.131.545	156.800.663.088	156.800.663.088
	153.296.463.642	153.296.463.642	187.116.829.991	187.116.829.991
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.322.904.408	7.322.904.408	10.251.643.395	10.251.643.395
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trường Trung cấp Luật vị thành	3.329.135.000	6.831.283.000
- Trường mầm non xã Thanh Văn - Huyện Thanh Oai	2.350.300.000	-
- Tổng Công ty May Hưng Yên	3.922.941.016	-
- UBND Huyện Hón Quán	7.007.425.000	271.246.949
- Công ty Cổ phần Eurowindow	-	21.954.000.000
- Ban quản lý dự án 963	-	4.600.000.000
- Chi cục thuế Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh	-	4.839.604.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	16.908.135.993	13.731.375.575
	33.517.937.009	52.227.509.524

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	11.183.313.217	4.676.074.779	3.543.610.473	-	12.315.777.523
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.280.798	-	317.631.676	365.017.814	174.666.936	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	283.562.006	75.016.683	358.578.689	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	190.382.829	190.382.829	-	-
	127.280.798	11.466.875.223	5.266.105.967	4.464.589.805	174.666.936	12.315.777.523

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	498.356.927	490.475.727
- Bảo hiểm xã hội	195.445.502	436.157.515
- Bảo hiểm y tế	28.455.655	29.171.658
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.626.961	17.448.276
- Phải trả tạm ứng chủ nhiệm công trình	25.195.115.309	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.533.553.550	2.771.502.003
- Lãi vay phải trả cá nhân trước năm 2010	9.455.264.723	9.455.264.723
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc bảo tiền chuyển nhượng khoản đầu tư dự án BOT	12.248.065.000	-
- Phải trả Tổng Công ty Thành An về phí thương hiệu	4.072.140.732	4.148.162.009
- Khoản tiền ký cược của Cửa hàng trường cửa hàng xăng dầu	7.496.773.459	7.935.319.761
- Phải trả Bộ Quốc phòng tiền thuê đất Quốc phòng	2.418.831.000	1.892.007.000
- Phải trả chủ nhiệm công trình tiền ký cược đảm bảo thực hiện hợp đồng kinh tế nội bộ	5.123.596.166	5.328.056.663
- Phải trả khác	7.653.956.903	7.731.220.347
	77.939.181.887	40.234.785.682

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	23.099.080.000	2.667.256.320	871.521.815	2.029.253.613	28.667.111.748
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.315.702.812	1.315.702.812
Phân phối lợi nhuận	-	199.413.949	-	(2.312.248.293)	(2.112.834.344)
Giảm khác	-	-	-	(12.719.796)	(12.719.796)
Số dư cuối năm trước	23.099.080.000	2.866.670.269	871.521.815	1.019.988.336	27.857.260.420
Số dư đầu năm nay	23.099.080.000	2.866.670.269	871.521.815	1.019.988.336	27.857.260.420
Lãi trong năm nay	-	-	-	850.016.977	850.016.977
Phân phối lợi nhuận	-	31.980.998	-	(1.336.181.631)	(1.304.200.633)
Số dư cuối năm nay	23.099.080.000	2.898.651.267	871.521.815	533.823.682	27.403.076.764

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 385/NQ-ĐHDCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 và trong năm 2017 đơn vị đang tạm phân phối lợi nhuận cụ thể như sau:

	Số tiền phân phối lợi nhuận năm 2016 VND	Số tiền tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	1.019.988.336	316.193.295
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	31.980.998	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	223.866.994	-
Phân phối lợi nhuận cho Cửa hàng xăng dầu	-	80.064.788
Phân phối lợi nhuận cho Công trình Nhà Mẫu Sông Đáy	-	905.771
Phân phối lợi nhuận nộp cấp trên từ Liên doanh liên kết Việt Tín	-	233.300.146
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	-	1.922.590
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 330,81 đ)	764.140.344	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11)	11.780.530.000	51,00%	11.780.530.000	51,00%
Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư - Vinashin	3.269.010.000	14,15%	3.269.010.000	14,15%
Cổ đông khác	8.049.540.000	34,85%	8.049.540.000	34,85%
	23.099.080.000	100%	23.099.080.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	23.099.080.000	23.099.080.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	23.099.080.000	23.099.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	764.140.344	1.342.668.041

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.309.908	2.309.908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.309.908	2.309.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.309.908	2.309.908
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.309.908	2.309.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.309.908	2.309.908
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.898.651.267	2.866.670.269
	2.898.651.267	2.866.670.269

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	75.824.327.660	59.543.920.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.062.756.599	1.304.496.363
Doanh thu hợp đồng xây dựng	149.295.298.356	208.852.643.208

226.182.382.615 **269.701.060.530**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

186.923.056 -

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.659.071.246	56.775.143.496
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.062.756.599	1.304.496.363
Giá vốn hoạt động xây lắp	142.556.150.795	200.221.138.441

215.277.978.640 **258.300.778.300**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	779.908.342	975.269.766
	779.908.342	975.269.766

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	144.642.366	995.141.595
	144.642.366	995.141.595

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.741.869	-
Chi phí nhân công	1.226.275.951	1.037.710.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.221.146	446.026.338
Chi phí bằng tiền khác	2.375.356.715	1.221.224.615
	4.065.595.681	2.704.961.626

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.694.191.879	4.502.665.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.099.463	557.956.028
Thuế, phí, và lệ phí	54.720.036	37.518.649
Chi phí khác bằng tiền	3.237.849.693	4.387.448.622
	7.553.861.071	9.485.589.227

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu khoán tại cửa hàng xăng dầu	550.000.000	550.000.000
Cho thuê mặt bằng, CCDC	1.479.188.203	495.308.328
Thu nhập từ nhận bồi thường	248.985.577	434.545.455
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	-	1.652.796.462
Thu nhập khác	807.749.907	332.735.909
	3.085.923.687	3.465.386.154

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí cho thuê mặt bằng và CCDC	724.542.433	494.905.082
Chi phí khác	1.219.073.232	515.712.105
	1.943.615.665	1.010.617.187

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.062.521.221	1.644.628.515
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.062.521.221	1.644.628.515
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	212.504.244	328.925.703
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành phải nộp năm nay	105.127.432	188.016.791
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(127.280.798)	63.081.513
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(365.017.814)	(707.304.805)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(174.666.936)	(127.280.798)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	850.016.977	1.315.702.812
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	850.016.977	1.315.702.812
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.309.908	2.309.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	368	570

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.900.423.480	125.776.899.980
Chi phí nhân công	23.230.533.878	31.880.413.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.885.958.844	1.919.880.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.884.910.683	8.420.732.888
Chi phí khác bằng tiền	10.510.295.507	14.430.259.099
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	155.412.122.392	182.428.186.711

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.541.890.557	-	41.361.772.603	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.917.630.456	-	189.599.111.247	-
	215.459.521.013	-	230.960.883.850	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	51.271.575.166	50.161.491.601
Phải trả người bán, phải trả khác	231.235.645.529	227.351.615.673
Chi phí phải trả	-	2.083.519.366
	282.507.220.695	279.596.626.640

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.541.890.557	-	-	10.541.890.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.917.630.456	-	-	204.917.630.456
	215.459.521.013	-	-	215.459.521.013
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.361.772.603	-	-	41.361.772.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.599.111.247	-	-	189.599.111.247
	230.960.883.850	-	-	230.960.883.850

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	51.129.075.166	142.500.000	-	51.271.575.166
Phải trả người bán, phải trả khác	231.235.645.529	-	-	231.235.645.529
	282.364.720.695	142.500.000	-	282.507.220.695
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	37.295.926.601	12.865.565.000	-	50.161.491.601
Phải trả người bán, phải trả khác	227.351.615.673	-	-	227.351.615.673
Chi phí phải trả	2.083.519.366	-	-	2.083.519.366
	266.731.061.640	12.865.565.000	-	279.596.626.640

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	95.948.184.964	54.490.974.825
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	82.590.036.399	65.295.978.685

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.923.056	-
Ban điều hành Dự án R13 - Tổng công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	186.923.056	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		210.511.362	4.896.000
Ban điều hành Dự án R13 - Tổng công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	205.615.362	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Cùng công ty mẹ	4.896.000	4.896.000
Phải thu nội bộ		1.209.717.611	1.159.416.097
Tổng công ty Thành An	Công ty mẹ	1.209.717.511	1.159.415.997
Phải trả cho người bán ngắn hạn		7.322.904.408	10.251.643.395
Công ty TNHH MTV Thành An 115	Cùng công ty mẹ	-	2.289.001.171
Ban điều hành R13 - Tổng công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.753.981.000	1.753.981.000
Công ty Thành An 195 - Tổng công ty Thành An	Cùng công ty mẹ	5.163.179.420	5.463.179.420
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Cùng công ty mẹ	-	339.737.816
Công ty Thành An 141	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	405.743.988	405.743.988
Phải trả khác ngắn hạn		4.509.445.213	4.154.262.009
Tổng công ty Thành An	Công ty mẹ	4.072.140.732	4.148.162.009
Công ty Thành An 96	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	97.566.665	6.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Cùng công ty mẹ	339.737.816	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Giám đốc	178.020.000	214.356.398
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc	472.140.000	552.375.948
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát	22.215.220	38.507.360

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO kiểm toán.

36. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	94,60	94,67
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	5,40	5,33
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	92,37	92,66
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	7,63	7,34
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,08	1,08
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,02	1,06
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,70	0,74
2.4 Khả năng thanh toán tiền mặt	lần	0,03	0,12
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	0,47	0,61
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	0,38	0,49
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0,30	0,43
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,24	0,35
3.3 Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	4,82	4,23
3.4 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	3,10	4,72

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Giám đốc



Hoàng Hải Nam